

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Mã số thuế: 0304875444

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, Phường Cát Lái, Quận 2

Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành theo TT200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/2020	Số đầu năm 01/1/2020
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		311.936.496.258	305.214.531.655
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	132.607.659.905	145.094.324.478
1.Tiền	111		12.607.659.905	15.094.324.478
2.Các khoản tương đương tiền	112		120.000.000.000	130.000.000.000
II.Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2a	30.000.000.000	30.000.000.000
1.Chứng khoán kinh doanh	121			
2.Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		30.000.000.000	30.000.000.000
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130		142.228.240.421	120.745.914.178
1.Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	104.767.455.925	80.532.247.618
2.Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	35.620.770.614	37.224.981.658
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5.Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6.Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	4.882.223.258	6.030.894.278
7.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(3.042.209.376)	(3.042.209.376)
8.Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV.Hàng tồn kho	140	V.7	1.530.206.832	1.616.686.938
1.Hàng tồn kho	141		1.530.206.832	1.616.686.938
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V.Tài sản ngắn hạn khác	150		5.570.389.100	7.757.606.061
1.Chỉ phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	5.570.389.100	7.757.606.061
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3.Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4.Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5.Tài sản ngắn hạn khác	155			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/2020	Số đầu năm 01/1/2020
B-TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		177.736.115.617	189.347.131.998
I.Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2.Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4.Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5.Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6.Phải thu dài hạn khác	216			
7.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II.Tài sản cố định	220		141.067.878.866	152.066.047.161
1.Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	136.371.596.516	146.895.628.580
- Nguyên giá	222		462.458.053.856	462.251.053.856
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(326.086.457.340)	(315.355.425.276)
2.Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3.Tài sản cố định vô hình	227	V.10	4.696.282.350	5.170.418.581
- Nguyên giá	228		9.161.846.930	9.161.846.930
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.465.564.580)	(3.991.428.349)
III.Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV.Tài sản dở dang dài hạn	240		5.730.407.756	5.948.450.045
1.Chỉ phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2.Chỉ phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	5.730.407.756	5.948.450.045
V.Đầu tư tài chính dài hạn	250		28.100.000.000	28.100.000.000
1.Đầu tư vào công ty con	251	V.2b	28.100.000.000	28.100.000.000
2.Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3.Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4.Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI.Tài sản dài hạn khác			2.837.828.995	3.232.634.792
1.Chỉ phí trả trước dài hạn	261	V.8b	1.934.579.297	2.329.385.094
2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.12	903.249.698	903.249.698

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/2020	Số đầu năm 01/1/2020
3.Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		263			
4.Tài sản dài hạn khác		268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		270		489.672.611.875	494.561.663.653
NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/2020	Số đầu năm 01/1/2020
I		2	3	4	4
A-NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)		300		151.352.496.232	171.010.953.372
I.Nợ ngắn hạn		310		115.927.485.843	131.558.471.626
1.Phải trả người bán ngắn hạn		311	V.13	51.311.603.656	50.878.708.755
2.Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312		43.223.136	218.880.217
3.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		313	V.14	7.768.054.366	5.930.426.324
4.Phải trả người lao động		314		20.486.225.717	33.180.326.718
5.Chỉ phí phải trả ngắn hạn		315	V.15	4.320.179.330	4.516.248.492
6.Phải trả nội bộ ngắn hạn		316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		317			
8.Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		318		909.344.727	
9.Phải trả ngắn hạn khác		319	V.16	9.908.046.314	8.414.393.372
10.Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		320	V.17a	17.634.513.493	18.143.316.493
11.Dự phòng phải trả ngắn hạn		321			
12.Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322	V.18	3.546.295.104	10.276.171.255
13.Quỹ bình ổn giá		323			
14.Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		324			
II.Nợ dài hạn		330		35.425.010.389	39.452.481.746
1.Phải trả người bán dài hạn		331			
2.Người mua trả tiền trước dài hạn		332			
3.Chỉ phí phải trả dài hạn		333			
4.Phải trả dài hạn nội bộ về vốn kinh doanh		334			
5.Phải trả nội bộ dài hạn		335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		336			
7.Phải trả dài hạn khác		337			
8.Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		338	V.17b	35.425.010.389	39.452.481.746
9.Trái phiếu chuyển đổi		339			
10.Cổ phiếu ưu đãi		340			
11.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		341			
12.Dự phòng phải trả dài hạn		342			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/2020	Số đầu năm 01/1/2020
13.Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B-VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		338.320.115.643	323.550.710.281
I.Vốn chủ sở hữu	410	V.19	338.320.115.643	323.550.710.281
1.Vốn góp của chủ sở hữu	411		199.910.200.000	149.982.580.000
2.Thặng dư vốn cổ phần	412			
3.Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4.Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5.Cổ phiếu quỹ	415			
6.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8.Quỹ đầu tư phát triển	418		32.247.645.336	50.294.552.415
9.Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		106.162.270.307	123.273.577.866
a.LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		93.283.387.866	123.273.577.866
b.LNST chưa phân phối kỳ này	421B		12.878.882.441	
12.Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác				
1.Nguồn kinh phí	432			
2.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		489.672.611.875	494.561.663.653

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn ().

Ngày 24 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Cẩm Trang

Nguyễn Thị Hồng Liên

Trần Quang Thảo



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/2020	Số đầu năm 01/1/2020
13.Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B-VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		338.320.115.643	323.550.710.281
I.Vốn chủ sở hữu	410	V.19	338.320.115.643	323.550.710.281
1.Vốn góp của chủ sở hữu	411		199.910.200.000	149.982.580.000
2.Thặng dư vốn cổ phần	412			
3.Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4.Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5.Cổ phiếu quỹ	415			
6.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8.Quỹ đầu tư phát triển	418		32.247.645.336	50.294.552.415
9.Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		106.162.270.307	123.273.577.866
a.LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		93.283.387.866	123.273.577.866
b.LNST chưa phân phối kỳ này	421B		12.878.882.441	
12.Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác				
1.Nguồn kinh phí	432			
2.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		489.672.611.875	494.561.663.653

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn ().

Ngày 24 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Cẩm Trang

Nguyễn Thị Hồng Liên

Trần Quang Thảo

CTY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Mã số thuế : 0309532497

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, Phường Cát Lái, Quận 2

Mẫu số B 02 - DN

(Ban hành theo TT200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý 1 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2020		Quý 1/2019		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này			
			4		5		Năm nay		Năm trước	
			2	3	5	6	6	7		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	148.532.561.608	131.134.662.891	148.532.561.608	131.134.662.891	148.532.561.608	131.134.662.891		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02									
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		148.532.561.608	131.134.662.891	148.532.561.608	131.134.662.891	148.532.561.608	131.134.662.891		
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	115.277.154.085	102.687.116.613	115.277.154.085	102.687.116.613	115.277.154.085	102.687.116.613		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		33.255.407.523	28.447.546.278	33.255.407.523	28.447.546.278	33.255.407.523	28.447.546.278		
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.391.292.754	903.082.654	1.391.292.754	903.082.654	1.391.292.754	903.082.654		
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.324.195.475	1.897.527.633	1.324.195.475	1.897.527.633	1.324.195.475	1.897.527.633		
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		1.300.211.939	1.897.204.593	1.300.211.939	1.897.204.593	1.300.211.939	1.897.527.633		
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	2.291.324.070	1.490.782.168	2.291.324.070	1.490.782.168	2.291.324.070	1.490.782.168		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	7.335.981.772	10.687.570.899	7.335.981.772	10.687.570.899	7.335.981.772	10.687.570.899		
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh: {30=20-(21-22)-(24+25)}	30		23.695.198.960	15.274.748.232	23.695.198.960	15.274.748.232	23.695.198.960	15.274.748.232		
11. Thu nhập khác	31	VI.7	61.118.727	212.220.826	61.118.727	212.220.826	61.118.727	212.220.826		
12. Chi phí khác	32	VI.8	124.781.173	241.126.014	124.781.173	241.126.014	124.781.173	241.126.014		
13. Lợi nhuận khác : (40 = 31 - 32)	40		(63.662.446)	(28.905.188)	(63.662.446)	(28.905.188)	(63.662.446)	(28.905.188)		
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế : (50 = 30 +40)	50		23.631.536.514	15.245.843.044	23.631.536.514	15.245.843.044	23.631.536.514	15.245.843.044		
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		4.726.307.303	3.049.141.345	4.726.307.303	3.049.141.345	4.726.307.303	3.049.141.345		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.9								

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2020		Quý 1/2019		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			4	18.905.229.211	5	12.196.701.699	Năm nay	Năm trước
1	2	3					6	7
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp :	60			18.905.229.211		12.196.701.699	18.905.229.211	12.196.701.699
60 = 50 - 51 - 52)								
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.10						

Ngày 24 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Cẩm Trang

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Liên

Giám đốc



Trần Quang Thảo

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẠN TÂN CẢNG

Mã Số Thuế : 0309532497

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, Phường Cát Lái, Quận 2

Mẫu số B 03 - DN(Ban hành theo TT200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

tại ngày 31 tháng 3 năm 2020

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 1 - 2020	Quý 1 - 2019
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1.	Lợi nhuận trước thuế	01	23.631.536.514	15.245.843.044
2.	Điều chỉnh cho các khoản:			
-	Khấu hao tài sản cố định	02	11.205.168.295	12.381.548.661
-	Các khoản dự phòng	03		
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(47.445.238)	273.520
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.318.968.567)	(903.072.184)
-	Chi phí lãi vay	06	1.300.211.939	1.897.204.593
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	34.770.502.943	28.621.797.634
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(22.601.819.580)	2.765.272.150
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	86.480.106	501.526.996
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(10.451.046.029)	(16.882.703.115)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2.582.022.758	(3.379.104.210)
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
-	Tiền lãi vay đã trả	14	(937.674.558)	(1.378.370.861)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.939.471.423)	(1.520.720.282)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	30.000.000	25.000.000
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(10.895.700.000)	(2.427.974.761)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(10.356.705.783)	6.324.723.551
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(207.000.000)	(2.081.735.255)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.656.848.025	1.528.124.240
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2.449.848.025	(553.611.015)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 1 - 2020	Quý 1 - 2019
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(4.536.274.357)	(10.055.672.131)
5.	Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(114.617.400)	(50.284.545)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4.650.891.757)	(10.105.956.676)
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(12.557.749.515)	(4.334.844.140)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	145.094.324.478	133.755.248.121
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	71.084.942	(273.520)
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	132.607.659.905	129.420.130.461

Ngày 24 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám Đốc





Nguyễn Cẩm Trang

Nguyễn Thị Hồng Liên

Trần Quang Thảo

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

3 tháng đầu năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Hoạt động của các đại lý làm thủ tục hải quan, các đại lý vận tải hàng hóa;
- Dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật);
- Dịch vụ xếp dỡ, vận tải container, dịch vụ kiểm đếm hàng hóa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh, dịch vụ đại lý tàu biển./.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty

Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái	Cảng Tân Cảng - Cát Lái, số 1295A, đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh	Vận tải hàng hóa; cho thuê kho bãi và lưu giữ hàng hóa; dịch vụ đóng gói.	57,50%	57,50%	57,50%
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực	Số 938A13 Nguyễn Thị Định, phường Thạnh Mỹ Lợi, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh	Bốc xếp hàng hóa; kho bãi và lưu giữ hàng hóa.	51,00%	51,00%	51,00%

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có 443 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 462 nhân viên).

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND), do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh An Phú (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh An Phú (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết. Nếu công ty con, công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc nguyên vật liệu được xác định như sau: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là công cụ, dụng cụ và chi phí sửa chữa tài sản cố định. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

Chi phí bảo hiểm

Chi phí bảo hiểm được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của hợp đồng bảo hiểm đã ký.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 12
Máy móc và thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5
Tài sản cố định khác	3 - 10

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là chương trình phần mềm máy tính. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức được chia

Cổ tức được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

16. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

19. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	252.095.260	1.229.149.316
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.355.564.645	13.865.175.162
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng)	120.000.000.000	130.000.000.000
Cộng	132.607.659.905	145.094.324.478

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<i>Ngắn hạn</i>	<i>30.000.000.000</i>		<i>30.000.000.000</i>	
Tiền gửi có kỳ hạn	30.000.000.000		30.000.000.000	

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
<i>Đầu tư vào Công ty con</i>		<i>28.100.000.000</i>		<i>28.100.000.000</i>
Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái ⁽ⁱ⁾	2.300.000	23.000.000.000	2.300.000	23.000.000.000
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực ⁽ⁱⁱ⁾	510.000	5.100.000.000	510.000	5.100.000.000
<i>Đầu tư vào Công ty liên kết</i>		-		-
Công ty TNHH Tân Cảng Hiệp Lực		-		-
Cộng		28.100.000.000		28.100.000.000

⁽ⁱ⁾ Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0310151760 ngày 13 tháng 07 năm 2010 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5 ngày 07 tháng 8 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái 23.000.000.000 VND (2.300.000 cổ phần) tương đương 57,50% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã góp đủ số vốn cam kết.

⁽ⁱⁱ⁾ Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310959597 ngày 30 tháng 6 năm 2011 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 21 tháng 11 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực 5.100.000.000 VND (510.000 cổ phần) tương đương 51% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã góp đủ số vốn cam kết.

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tình hình hoạt động của công ty con

Công ty con đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Giao dịch với các công ty con và công ty liên kết

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với công ty con như sau:

	<u>Quý 1/2020</u>	<u>Quý 1/2019</u>
Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái		
Cung cấp dịch vụ cho Công ty con	220.727.897	220.102.427
Sử dụng dịch vụ của Công ty con	12.999.556.135	14.232.315.742
Cổ tức nhận được từ Công ty con		
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực		
Cung cấp dịch vụ cho công ty con (trong năm 2019 là công ty liên kết)	309.296.880	264.197.339
Sử dụng dịch vụ của công ty con (trong năm 2019 là công ty liên kết)	79.830.600	55.786.800
Cổ tức nhận được từ công ty con (trong năm 2019 là công ty liên kết)		

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu các bên liên quan	66.200.266.222	42.714.146.657
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	55.299.387.014	34.654.496.333
Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng	139.764.200	258.516.050
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	1.845.745.000	1.919.071.100
Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái	711.897.781	469.097.093
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực	845.523.227	1.040.352.831
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu	17.762.000	37.481.250
Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái	7.340.187.000	4.335.132.000
Phải thu các khách hàng khác	38.567.189.703	37.818.100.961
Các khách hàng khác	38.567.189.703	37.818.100.961
Cộng	104.767.455.925	80.532.247.618

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Hiệp Lực	25.332.210.000	27.021.024.000
Công ty Cổ phần Xây dựng T.C.O.N.S	9.572.000.000	9.572.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đường Cao tốc Việt Nam	297.805.464	235.320.008
Các nhà cung cấp khác	418.755.150	396.637.650
Cộng	35.620.770.614	37.224.981.658

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	614.160.137	-	819.900.685	-
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn – Tiền ăn ca, phí làm hàng	429.740.600	-	638.860.600	-
Các khoản chi hộ:			181.040.085	-
<i>Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái</i>	<i>77.107.537</i>	<i>-</i>	<i>162.183.085</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái</i>	<i>88.455.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng</i>	<i>18.857.000</i>	<i>-</i>	<i>18.857.000</i>	<i>-</i>
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	4.268.063.121	-	5.210.993.593	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn			1.337.879.458	-
Tạm ứng	2.428.595.530	-	2.806.839.215	-
Ký cược, ký quỹ	88.600.000	-	88.600.000	-
Các khoản chi hộ	675.120.609	-	943.113.157	-
Truy thu Quyết toán thuế TNCN	733.945.201	-		-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	341.801.781	-	34.561.763	-
Cộng	4.882.223.258	-	6.030.894.278	-

6. Nợ xấu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Quá hạn dưới 1 năm				
Công ty TNHH Instant Transportation Việt Nam	4.510.000	3.157.000	4.510.000	3.157.000
Công ty TNHH Thông Quan	463.320.000	324.324.000	463.320.000	324.324.000
Quá hạn từ 1 đến dưới 2 năm				
Công ty TNHH TM DV Hải Lưu	516.997.000	258.498.500	516.997.000	258.498.500
Công ty TNHH Instant Transportation Việt Nam	130.895.662	65.447.831	130.895.662	65.447.831
Công ty TNHH TM&DV Giao nhận Vận tải Haco	460.527.000	230.263.500	460.527.000	230.263.500
Công ty Cổ phần Thương mại Toàn cầu LVL	39.270.000	19.635.000	39.270.000	19.635.000
Công ty TNHH Thông Quan	460.620.000	230.310.000	460.620.000	230.310.000
Công ty TNHH TMDV Thái Thành Đạt	176.460.000	88.230.000	176.460.000	88.230.000
Công ty TNHH Vận tải Giao nhận PT	73.835.000	36.917.500	73.835.000	36.917.500
Quá hạn từ 2 đến dưới 3 năm				
Công ty TNHH Innopack Việt Nam	2.267.425.000	680.227.500	2.267.425.000	680.227.500

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Lime Logistics	151.040.000	45.312.000	151.040.000	45.312.000
Công ty TNHH Liên kết Vận tải Quốc tế Saigon Group	151.000.000	45.300.000	151.000.000	45.300.000
Công ty TNHH SX TMDV XNK Phương Nam	63.966.487	19.189.946	63.966.487	19.189.946
Quá hạn trên 3 năm				
Công ty TNHH Asian Groupage Services VN	129.156.004	-	129.156.004	-
Cộng	5.089.022.153	2.046.812.777	5.089.022.153	2.046.812.777

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Kỳ này	Năm trước
Số đầu năm	3.042.209.376	1.567.838.803
Trích lập dự phòng bổ sung		1.474.370.573
Hoàn nhập dự phòng		-
Số cuối năm	3.042.209.376	3.042.209.376

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.530.206.832	-	1.616.686.938	-

8. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn**8a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	950.518.249	908.482.990
Chi phí sửa chữa	-	-
Chi phí bảo hiểm	2.815.259.752	4.046.802.849
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.804.611.099	2.802.320.222
Cộng	5.570.389.100	7.757.606.061

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	328.816.253	399.732.245
Chi phí sửa chữa	1.336.526.931	1.623.670.903
Các chi phí trả trước dài hạn khác	269.236.113	305.981.946
Cộng	1.934.579.297	2.329.385.094

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	137.139.733.272	163.611.384.584	109.528.451.853	4.698.258.470	47.273.225.677	462.251.053.856
Mua trong kỳ					207.000.000	207.000.000
Đầu tư XD/CB hoàn thành						
Thanh lý nhượng bán						
Số cuối năm	137.139.733.272	163.611.384.584	109.528.451.853	4.698.258.470	47.480.225.677	462.458.053.856
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.307.293.635	72.636.774.984	5.733.222.636	4.632.113.015	13.587.096.312	97.896.500.582
Chờ thanh lý						
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	60.200.741.474	132.473.184.673	82.852.347.245	4.663.348.373	35.165.803.511	315.355.425.276
Khấu hao trong kỳ	2.505.191.161	3.022.421.837	3.916.123.815	5.512.122	1.281.783.129	10.731.032.064
Thanh lý, nhượng bán						
Số cuối năm	62.705.932.635	135.495.606.510	86.768.471.060	4.668.860.495	36.447.586.640	326.086.457.340
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	76.938.991.798	31.138.199.911	26.676.104.608	34.910.097	12.107.422.166	146.895.628.580
Số cuối năm	74.433.800.637	28.115.778.074	22.759.980.793	29.397.975	11.032.639.037	136.371.596.516
<i>Trong đó:</i>						
Tạm thời chưa sử dụng						
Đang chờ thanh lý						

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 90.780.933.298 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh An Phú.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**10. Tài sản cố định vô hình**

Là phần mềm máy vi tính.

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Số đầu năm	9.161.846.930	(3.991.428.349)	5.170.418.581
Tăng do mua sắm trong năm	-	-	-
Khấu hao trong năm	-	(474.136.231)	(474.136.231)
Số cuối năm	9.161.846.930	(4.465.564.580)	4.696.282.350

Một số tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng có nguyên giá là 242.395.000 VND.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Số cuối năm
Mua sắm tài sản cố định	2.610.786.000			2.610.786.000
Xây dựng cơ bản dở dang	3.337.664.045	(218.042.289)		3.119.621.756
<i>Công trình nhà kho 2 tầng tại Cảng Cát Lái</i>	<i>2.398.465.181</i>			
<i>Công trình kho 6</i>	<i>939.198.864</i>			
Cộng	5.948.450.045	(218.042.289)		5.730.407.756

12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**12a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã ghi nhận**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ là chi phí chưa có hóa đơn, chứng từ. Chi tiết phát sinh trong năm như sau:

	Quý 1/2020	Quý 1/2019
Số đầu năm	903.249.698	1.068.702.955
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh		
<i>Phát sinh trong năm</i>		
<i>Hoàn nhập trong năm</i>		
Số cuối năm	903.249.698	1.068.702.955

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 20% (kỳ trước thuế suất là 20%).

12b. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ là Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ do phát sinh nhỏ.

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>33.463.953.728</i>	<i>29.524.314.161</i>
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân	19.905.212.810	9.525.064.300

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cảng Sài Gòn		
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực	87.813.660	231.408.540
Công ty Cổ phần Tiếp Vận Cát Lái	9.366.570.710	11.586.595.065
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	1.827.670.835	2.733.309.542
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	904.283.950	3.213.770.930
Công ty TNHH Phát triển nguồn Nhân lực Tân Cảng - STC		76.250.000
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	31.490.613	56.868.669
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	317.009.000	-
Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng	888.758.150	1.074.795.150
Công ty Cổ phần Tân Cảng Miền Trung		22.608.300
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu	131.912.000	121.730.950
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Hiệp Phước	3.232.000	56.222.100
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Bình Dương		604.065.000
Công ty Cổ phần M&R Tân Cảng		221.625.615
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	<i>17.847.649.928</i>	<i>21.354.394.594</i>
Các nhà cung cấp khác	17.847.649.928	21.354.394.594
Cộng	<u>51.311.603.656</u>	<u>50.878.708.755</u>

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã thực nộp trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.064.537.392	7.924.123.799	(7.539.501.705)	2.449.159.486
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.939.471.423	4.726.307.303	(2.939.471.423)	4.726.307.303
Thuế thu nhập cá nhân	870.172.735	3.187.317.591	(3.464.902.749)	592.587.577
Các loại thuế khác	56.244.774	3.000.000	(59.244.774)	
Cộng	<u>5.930.426.324</u>	<u>15.840.619.285</u>	<u>(14.003.120.651)</u>	<u>7.768.054.366</u>

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20% (năm trước thuế suất là 20%).

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	<u>Quý 1/2020</u>	<u>Quý 1/2019</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	23.631.536.514	15.245.843.044
Thu nhập tính thuế	23.631.536.514	15.245.843.044
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	<u>4.726.307.303</u>	<u>3.049.141.345</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>2.356.638.412</i>	<i>2.258.626.928</i>
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn - Tiền ăn ca, nâng hạ, sử dụng điện nước	1.917.560.605	2.258.626.928
Công ty Cổ phần DV Container Tân Cảng – Phí sửa chữa, vệ sinh cont rỗng tại Depot TCST	201.287.807	-
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Bình Dương – Cước vận chuyển, nâng hạ	231.350.000	-
Công ty Cổ phần Tân Cảng Miền Trung	6.440.000	-
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>1.963.540.918</i>	<i>2.257.621.564</i>
Chi phí bốc xếp, vận chuyển	323.544.000	29.077.273
Chi phí cho người lao động	485.886.234	935.115.692
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	1.154.110.684	1.293.428.599
Cộng	<u>4.320.179.330</u>	<u>4.516.248.492</u>

16. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả bên liên quan</i>	<i>193.031.092</i>	<i>-</i>
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn - Ủng hộ dịch Covid	50.000.000	-
Công ty CP Tiếp vận Cát Lái – Phí vận chuyển, nâng hạ	59.862.092	-
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Bình Dương – Cước vận chuyển, nâng hạ	83.169.000	-
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>9.715.015.222</i>	<i>8.414.393.372</i>
Kinh phí công đoàn	953.011.556	1.068.318.317
Bảo hiểm xã hội	2.611.535.065	1.577.820.034
Bảo hiểm y tế	249.148.659	102.478.025
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.573.991.906	1.559.900.991
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.818.057.550	1.932.674.950
Tiền hoa hồng môi giới	717.276.866	55.050.487
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1.791.993.620	2.118.150.568
Cộng	<u>9.908.046.314</u>	<u>8.414.393.372</u>

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

17. Vay ngắn hạn/dài hạn

17a. Vay ngắn hạn

Công ty chỉ có khoản vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh An Phú. (xem thuyết minh V.17b).

Công ty có khả năng trả được khoản vay ngắn hạn.

Chi tiết số phát sinh về khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	18.143.316.493	21.050.690.040
Số tiền vay phát sinh	-	-
Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	4.027.471.357	18.143.316.493
Số tiền vay đã trả	(4.536.274.357)	(21.050.690.040)
Số cuối năm	17.634.513.493	18.143.316.493

17b. Vay dài hạn

Công ty chỉ có khoản vay dài hạn phải trả Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh An Phú theo các hợp đồng vay trong năm 2014, 2015, 2016, 2017 để xây dựng tòa nhà văn phòng, xây dựng kho CFS tại Cảng Cát Lái, mua sắm các tài sản cố định. Thời hạn vay từ 5 năm đến 10 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên của hợp đồng vay. Lãi suất từ 9,0% đến 9,5%/ năm. Tài sản đảm bảo là các tài sản cố định hình thành từ khoản vay (xem thuyết minh số V.9) và Quyền khai thác lô đất theo Hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng số 1989/KHKT-TC ngày 19 tháng 10 năm 2010 và phụ lục số 04-1989/PLHD ngày 15 tháng 3 năm 2014 - Thuê đất xây dựng kho ký giữa Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng và Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn đến năm 2025, quyền khai thác dự án kho CFS hình thành từ vốn vay và vốn tự có và toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay.

Công ty có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	17.634.513.493	18.143.316.493
Trên 1 năm đến 5 năm	34.361.602.279	38.389.073.636
Trên 5 năm	1.063.408.110	1.063.408.110
Cộng	53.059.523.882	57.595.798.239

Chi tiết phát sinh của khoản vay dài hạn như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	39.452.481.746	65.053.755.249
Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	(4.027.471.357)	(25.601.273.503)
Số cuối năm	35.425.010.389	39.452.481.746

17c. Vay quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	Số đầu năm	Tăng do		Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
		trích lập từ lợi nhuận	Tăng khác		
Quỹ khen thưởng	3.357.022.974	945.261.461	30.000.000	(2.697.200.000)	1.635.084.435
Quỹ phúc lợi	6.437.195.281	3.190.562.388		(8.198.500.000)	1.429.257.669
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	481.953.000				481.953.000
Cộng	10.276.171.255	4.135.823.849	30.000.000	(10.895.700.000)	3.546.295.104

19. Vốn chủ sở hữu**19a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	149.982.580.000	43.891.835.320	117.059.845.230	310.934.260.550
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	64.027.170.948	64.027.170.948
Trích lập các quỹ trong năm	-	6.402.717.095	(27.816.922.312)	(21.414.205.217)
Chia cổ tức	-	-	(29.996.516.000)	(29.996.516.000)
Số dư cuối năm trước	149.982.580.000	50.294.552.415	123.273.577.866	323.550.710.281
Số dư đầu năm nay	149.982.580.000	50.294.552.415	123.273.577.866	323.550.710.281
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	29.990.190.000		(29.990.190.000)	
Phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần	19.937.430.000	(19.937.430.000)		
Lợi nhuận trong năm kỳ	-	-	18.905.229.211	18.905.229.211
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận	-	1.890.522.921	(6.026.346.770)	(4.135.823.849)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm trước	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	199.910.200.000	32.247.645.336	106.162.270.307	338.320.115.643

19b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Một thành viên		
Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	117.970.500.000	88.500.000.000
Các cổ đông khác	81.939.700.000	61.482.580.000
Cộng	199.910.200.000	149.982.580.000

19c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	19.991.020	14.998.258
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành	19.991.020	14.998.258
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	19.991.020	14.998.258

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

19d. Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ, Công ty đã phân phối lợi nhuận từ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2019 số 2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/4/2019:

	VND
• Chia cổ tức bằng cổ phiếu	29.990.190.000
Tạm phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2020	
• Trích quỹ đầu tư phát triển (10%)	1.890.471.158
• Trích quỹ khen thưởng	945.235.580
• Trích quỹ phúc lợi	3.190.562.388

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dollar Mỹ (USD)	191.863,60	161.847,84

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Quý 1/2020	Quý 1/2019
Doanh thu cung cấp dịch vụ	148.532.561.608	131.134.662.891

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho công ty con, công ty liên kết được trình bày ở thuyết minh số V.2, Công ty còn phát sinh các giao dịch cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty con, công ty liên kết như sau:

	Quý 1/2020	Quý 1/2019
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	56.992.311.714	55.357.828.239
Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng	127.058.364	238.423.954
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Sóng Thần		-
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	1.677.950.000	470.004.545
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Miền Trung		-
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình		-
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu	29.752.864	33.828.409
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Tây Ninh		98.018.182
Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái	5.731.713.636	
Công ty Cổ Phần Vận tải Thủy Tân Cảng		-

2. Giá vốn hàng bán

	Quý 1/2020	Quý 1/2019
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	115.277.154.085	102.687.116.613

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Quý 1/2020</u>	<u>Quý 1/2019</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.318.968.567	903.072.184
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	895.413	
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	71.428.774	10.470
Cộng	<u>1.391.292.754</u>	<u>903.082.654</u>

4. Chi phí tài chính

	<u>Quý 1/2020</u>	<u>Quý 1/2019</u>
Chi phí lãi vay	1.300.211.939	1.897.204.593
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh		49.520
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	23.983.536	273.520
Cộng	<u>1.324.195.475</u>	<u>1.897.527.633</u>

5. Chi phí bán hàng

	<u>Quý 1/2020</u>	<u>Quý 1/2019</u>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.441.481.559	254.597.605
Các chi phí khác	849.842.511	1.236.184.563
Cộng	<u>2.291.324.070</u>	<u>1.490.782.168</u>

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý 1/2020</u>	<u>Quý 1/2019</u>
Chi phí cho nhân viên	3.099.070.403	3.287.576.962
Chi phí vật liệu quản lý	188.187.848	186.823.623
Chi phí đồ dùng văn phòng	302.138.662	252.967.519
Chi phí khấu hao tài sản cố định	295.868.643	363.581.756
Thuế, phí và lệ phí	15.709.270	17.479.554
Chi phí dịch vụ mua ngoài	757.824.210	1.701.628.046
Các chi phí khác	2.677.182.736	4.877.513.439
Cộng	<u>7.335.981.772</u>	<u>10.687.570.899</u>

7. Thu nhập khác

	<u>Quý 1/2020</u>	<u>Quý 1/2019</u>
Thu nộp phạt tiền nhiên liệu vượt định mức	32.895.853	63.925.893
Thu nhập từ bồi thường		144.816.422
Thu nhập khác	28.222.874	3.478.511
Cộng	<u>61.118.727</u>	<u>212.220.826</u>

8. Chi phí khác

	<u>Quý 1/2020</u>	<u>Quý 1/2019</u>
Chi phí bồi thường tổn thất	49.656.390	123.710.720
Thưởng tiền nhiên liệu tiết kiệm so với định mức	75.124.783	82.568.419
Chi phí khác		34.846.875
Cộng	<u>124.781.173</u>	<u>241.126.014</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Công ty không phát sinh trong kỳ.

10. Lãi trên cổ phiếu

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Quý 1/2020</u>	<u>Quý 1/2019</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.044.442.657	8.988.143.666
Chi phí nhân công	38.695.919.071	27.487.694.673
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.205.168.295	12.381.548.661
Chi phí dịch vụ mua ngoài	58.522.954.280	57.732.934.013
Chi phí khác	6.435.975.624	8.275.148.667
Cộng	<u>124.904.459.927</u>	<u>114.865.469.680</u>

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các thành viên Ban điều hành (Ban Giám đốc). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	<u>Quý 1/2020</u>	<u>Quý 1/2019</u>
Tiền lương	372.204.815	488.687.578
Tiền thưởng		9.659.769
Cộng	<u>372.204.815</u>	<u>498.347.347</u>

1b. *Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<u>Bên liên quan khác</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	Công ty mẹ

